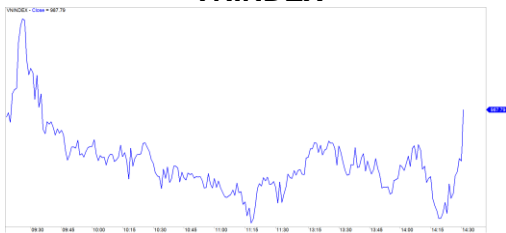


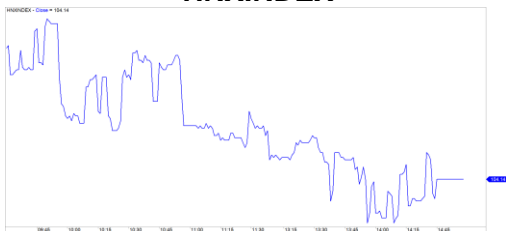
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	987.79	104.14	56.60
% ngày	0.06%	-0.34%	-0.32%
% tuần	-0.59%	-1.43%	0.04%
% tháng	-0.32%	0.34%	-0.33%
% năm	3.53%	-2.85%	8.32%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,347	233	215
TB 1 tuần	3,738	321	218
TB 1 tháng	3,922	364	218
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	492.15	2.64	47.26
Bán	500.80	13.14	50.71
Giá trị ròng	-8.64	-10.50	-3.45
Độ rộng TT			
Mã Tăng	128	62	179
Mã Giảm	149	58	90
Không Đổi	109	248	630
Chỉ số chính			
P/E	16.44	9.32	18.45
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,349	188	979
LS Cổ tức	1.39%	4.65%	5.28%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giao dịch thận trọng với mức biến động thấp khi cung cầu chưa có sự thắng thế. Mặc dù vậy, đà tăng tích cực ở nhóm bluechip giúp VN-Index đảo chiều tăng nhẹ về cuối phiên. Trong khi đó, các chỉ số sàn Hà Nội và Upcom giảm nhẹ. Giá trị khớp lệnh sụt giảm khi chỉ đạt tầm 3,000 tỷ đồng trên toàn thị trường.

VN30-Index nổi bật khi tăng gần 3 điểm nhờ một số mã Ngân hàng như HDB(+1.1%), VPB(+1.1%), BID(+0.3%) và MSN(+1.9%), VRE(+1.1%), HPG(+1.2%) tăng giá tích cực. HPG tiếp tục có phiên tăng thứ 2 với thanh khoản đạt gần 7 triệu cổ phiếu sau khi giá tạo nền tốt quanh ngưỡng 21,000 đồng/cp. GMD cũng gây chú ý khi tăng 2.6% và là phiên tăng thứ 2 liên tiếp. Ở chiều ngược lại, FLC có phiên giảm sàn thứ 2 liên tiếp nhưng thanh khoản cũng giảm so với ngày hôm qua với 25 triệu cổ phiếu.

HVG(+6.8%), SZC(+4.2%), TSC(+5.4%), AAA(+1.7%)...là những mã có mức tăng đáng chú ý với thanh khoản cao.

Khối ngoại bán ròng nhẹ gần 23 tỷ đồng trên cả ba sàn. PVD, VHM bị bán ròng nhiều nhất lần lượt 21.5 tỷ và 18.9 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, ROS, VJC dẫn đầu danh sách mua ròng với 16.8 tỷ và 14.9 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể tiếp tục nhịp hồi phục về lại vùng giá 990 – 1,000 điểm của chỉ số VN-Index, nhưng mức độ hồi phục yếu. Đồng thời, nhóm cổ phiếu Largecaps vẫn đang trong giai đoạn tích lũy cho thấy dòng tiền vào nhóm cổ phiếu này có thể sẽ tiếp tục suy yếu trong ngắn hạn. Trong khi đó, nhóm cổ phiếu Midcaps đã chịu áp lực bán mạnh hơn cho thấy dòng tiền tiếp tục suy yếu và rủi ro ngắn hạn tiếp tục gia tăng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của hai chỉ số chính với mức kháng cự ở mức 997.11 điểm của chỉ số VN-Index và 106.27 điểm của chỉ số HNX-Index. Đồng thời, chúng tôi cũng hạ xu hướng ngắn hạn của chỉ số VNMidcaps từ TĂNG xuống GIẢM. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể cơ cấu lại danh mục để đưa tỷ trọng cổ phiếu về mức khuyến nghị hoặc nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức hiện tại, đặc biệt hạn chế mua mới.

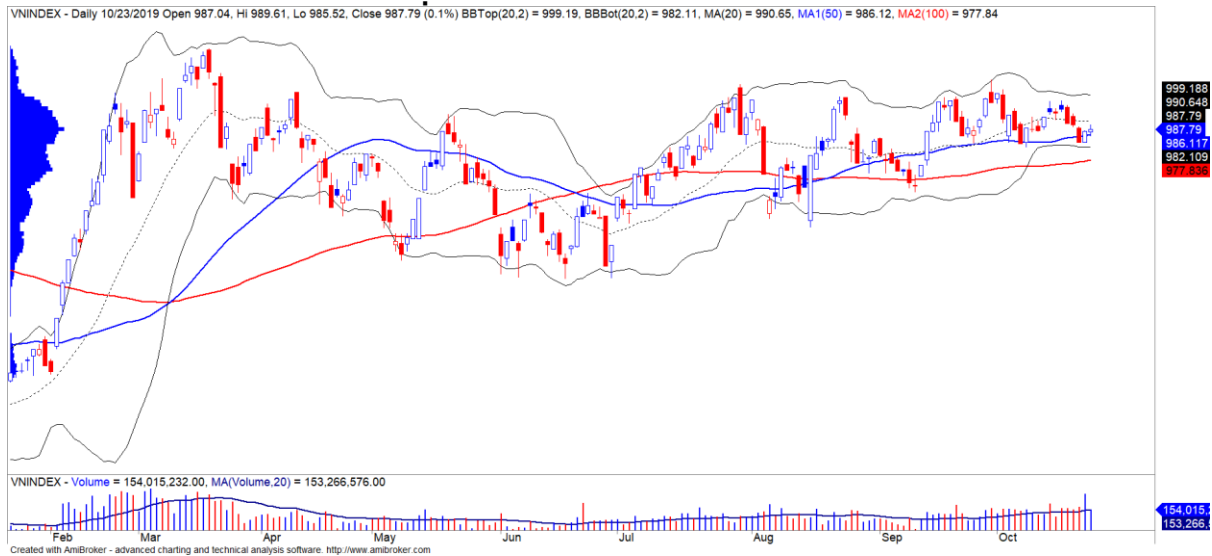
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 44% cổ phiếu/56% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	TĂNG	997	1,000	976	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.35	GIẢM	GIẢM		15.45				16.59		
ACB	23.50	GIẢM	TĂNG		24.29			24.00	21.05	-2.08%	
ACV	78.20	TĂNG	GIẢM	75.80	74.50	3.17%			83.54		
ANV	26.40	TĂNG	GIẢM	25.90	25.84	1.93%			27.58		
ASM	8.02	TĂNG	TĂNG	6.30	7.94	27.30%		7.61	6.94	5.39%	
BFC	15.25	GIẢM	GIẢM		16.13				16.69		
BID	40.10	GIẢM	TĂNG		41.24			33.40	37.15	20.06%	
BMP	53.20	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	2.70%		48.30	48.32	10.14%	
BSR	9.60	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	70.80	GIẢM	GIẢM		72.54				78.53		
BWE	25.70	GIẢM	TĂNG		26.29			20.00	25.45	28.50%	
CEO	9.50	GIẢM	GIẢM		9.90				10.69		
CII	24.20	TĂNG	TĂNG	21.40	23.70	13.08%		24.45	22.23	-1.02%	
CMG	38.90	TĂNG	TĂNG	38.90	38.67	0.00%	MUA	23.20	34.96	67.67%	
CMX	19.45	GIẢM	GIẢM		23.43				29.52		
CSM	15.00	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	4.24%	
CTD	83.00	GIẢM	GIẢM		86.94				103.97		
CTG	21.45	TĂNG	GIẢM	21.30	21.23	0.70%			21.90		
CTR	48.60	TĂNG	N/A	46.50	47.03	4.52%		-	N/A		
CVT	22.90	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	7.76%		20.35	20.44	12.53%	
DCM	7.57	GIẢM	TĂNG		7.92			8.54	7.15	-11.36%	
DGC	26.00	GIẢM	GIẢM		26.78				30.38		
DGW	25.60	TĂNG	TĂNG	24.60	24.31	4.07%		23.50	22.55	8.94%	
DHA	30.00	GIẢM	GIẢM		31.51				34.82		
DHC	34.90	TĂNG	GIẢM	33.00	33.51	5.76%			35.33		
DHG	93.70	TĂNG	GIẢM	93.50	90.80	0.21%			99.56		
DIG	14.10	GIẢM	TĂNG		14.73			13.90	13.14	1.44%	
DPG	44.60	GIẢM	GIẢM		46.20				50.61		
DPM	14.40	GIẢM	GIẢM		15.00			14.95	14.62	-2.19%	MUA
DPR	37.40	TĂNG	GIẢM	37.60	36.36	-0.53%			40.40		
DQC	18.05	GIẢM	GIẢM	18.75	18.41	-1.83%	BÁN		20.25		
DRC	23.65	TĂNG	TĂNG	24.45	23.36	-3.27%		21.60	21.23	9.49%	
DXG	15.80	GIẢM	TĂNG		16.40			15.50	14.86	1.94%	
EIB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.11				18.05		
FCN	12.10	GIẢM	GIẢM		12.77				13.36		

We Create Fortune

FMC	28.00	TĂNG	TĂNG	27.95	27.18	0.18%		31.60	26.18	-11.39%	
FPT	56.40	GIẢM	TĂNG		58.19			46.00	52.88	22.61%	
GAS	101.20	GIẢM	GIẢM		104.14				109.55		
GEX	20.80	GIẢM	TĂNG		21.72			20.20	20.77	2.97%	
GIL	22.15	TĂNG	GIẢM	21.00	20.90	5.48%			22.88		
GMD	27.40	TĂNG	TĂNG	27.40	27.17	0.00%	MUA	28.50	26.02	-3.86%	
GTN	20.00	TĂNG	TĂNG	20.00	19.35	0.00%		15.00	17.31	33.33%	
GVR	13.60	GIẢM	N/A		13.93				N/A		
HAG	4.37	TĂNG	GIẢM	4.46	4.19	-2.02%			5.01		
HAX	20.40	GIẢM	GIẢM		24.31			23.25	20.76	-10.73%	MUA
HBC	13.30	GIẢM	GIẢM		14.11				15.19		
HCM	22.15	GIẢM	TĂNG		23.37			23.40	21.08	-5.34%	
HDB	28.25	TĂNG	TĂNG	26.30	27.49	7.41%		28.00	25.62	0.89%	
HDC	22.10	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	44.92%	
HDG	35.40	GIẢM	TĂNG		36.68			35.30	32.61	0.28%	
HNG	15.25	GIẢM	GIẢM		15.81				17.21		
HPG	21.85	GIẢM	GIẢM		22.02				23.96		
HSG	7.05	TĂNG	GIẢM	7.19	6.52	-1.95%			7.42		
HT1	16.00	GIẢM	GIẢM		16.06				16.70		
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	4.17%			2.71		
HVN	34.90	GIẢM	GIẢM		35.91				36.93		
KBC	15.50	TĂNG	TĂNG	15.45	15.21	0.32%		15.35	14.37	0.98%	
KDH	25.85	TĂNG	TĂNG	25.80	24.59	0.19%		24.00	23.60	7.71%	
KSB	20.80	GIẢM	GIẢM		21.32			24.90	21.11	-15.21%	BÁN
LCG	8.43	GIẢM	GIẢM		8.91				9.73		
LDG	10.40	GIẢM	TĂNG		11.09			9.89	10.08	5.16%	
LHG	15.80	GIẢM	GIẢM		16.48				18.02		
LPB	7.40	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	-3.90%			8.13		
MBB	22.90	GIẢM	TĂNG		23.50			21.85	21.26	4.81%	
MPC	22.30	GIẢM	GIẢM		23.35				30.50		
MSN	75.80	GIẢM	GIẢM		77.14				81.93		
MSR	16.90	GIẢM	GIẢM		17.38				18.90		
MWG	123.20	GIẢM	TĂNG		126.50			88.70	114.74	38.90%	
NDN	16.50	GIẢM	TĂNG		17.05			13.70	16.27	20.44%	
NKG	6.07	TĂNG	GIẢM	5.84	5.70	3.94%			6.45		
NLG	28.65	TĂNG	TĂNG	28.60	27.92	0.17%		28.70	26.73	-0.17%	
NT2	23.30	GIẢM	GIẢM		23.58				25.44		
NTL	22.20	GIẢM	GIẢM		22.83				25.17		
NVL	60.50	GIẢM	TĂNG		62.67			63.00	58.45	-3.97%	



We Create Fortune

OIL	10.60	GIẢM	GIẢM		11.10				12.17		
PAC	27.20	GIẢM	GIẢM		28.93				31.05		
PC1	18.60	GIẢM	TĂNG		20.06			21.10	18.48	-11.85%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.43			29.00	25.01	-9.66%	
PHR	59.10	TĂNG	GIẢM	60.40	58.80	-2.15%			65.37		
PLX	57.20	GIẢM	GIẢM		59.16				62.66		
PNJ	82.80	TĂNG	TĂNG	81.90	80.17	1.10%		104.00	78.69	-20.38%	
POW	13.00	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	0.78%			13.98		
PVT	16.70	GIẢM	TĂNG		17.22			18.30	16.28	-8.74%	
PPC	25.10	GIẢM	GIẢM		26.18				28.66		
PTB	74.80	TĂNG	TĂNG	69.70	71.68	7.32%		64.00	64.61	16.88%	
PVB	19.40	GIẢM	TĂNG		20.09			20.10	18.62	-3.48%	
PVD	15.90	GIẢM	GIẢM		16.99			18.10	15.96	-11.80%	
PVI	32.70	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-1.51%			36.38		
PVS	17.90	GIẢM	GIẢM		19.07				21.23		
PXS	4.20	GIẢM	GIẢM		4.50				5.27		
QNS	29.30	GIẢM	TĂNG		29.76			33.80	27.80	-13.31%	
REE	36.30	GIẢM	TĂNG		38.14			33.33	35.23	8.93%	
SAB	252.00	GIẢM	GIẢM		258.16			245.00	257.56	5.13%	BÁN
SAM	7.96	TĂNG	TĂNG	7.99	7.73	-0.38%		7.40	7.47	7.57%	
SCR	6.25	GIẢM	GIẢM		6.38				6.86		
SHI	8.72	GIẢM	TĂNG		9.42			6.99	8.30	24.75%	
SJS	15.00	GIẢM	GIẢM		15.47			-	17.96		
SKG	11.30	GIẢM	GIẢM	11.60	11.38	-1.92%	BÁN		11.70		
SSI	20.80	GIẢM	GIẢM		21.61				22.27		
STB	11.00	TĂNG	GIẢM	10.55	10.71	4.27%			11.09		
TCB	23.95	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	5.74%		22.65	21.57	5.74%	
TCM	21.55	GIẢM	GIẢM		22.83				25.52		
TDH	10.05	GIẢM	GIẢM		11.03			10.15	10.20	0.51%	
TLH	4.24	GIẢM	GIẢM		4.43				4.89		
TNG	16.10	GIẢM	GIẢM		17.35				20.78		
VCB	85.30	TĂNG	TĂNG	80.00	83.21	6.62%		62.00	77.35	37.58%	
VCG	26.50	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.85%		19.20	24.59	38.02%	
VCS	87.60	GIẢM	GIẢM		92.95			68.00	92.48	36.00%	BÁN
VGC	19.20	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-4.00%			20.53		
VGT	8.80	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	-1.12%			9.82		
VHC	77.50	GIẢM	GIẢM		81.21				87.51		
VHM	85.90	GIẢM	TĂNG		88.24			90.20	81.06	-4.77%	
VIB	17.90	GIẢM	TĂNG		18.45			17.70	16.40	1.13%	

We Create Fortune

VIC	117.10	GIẢM	TĂNG		119.57			112.00	113.76	4.55%
VIP	5.03	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-2.33%			5.44	
VJC	144.00	TĂNG	TĂNG	139.40	139.00	3.30%		124.50	130.27	15.66%
VND	13.75	GIẢM	GIẢM		14.13				15.06	
VNG	22.25	TĂNG	TĂNG	19.10	21.90	16.49%		20.20	20.41	10.15%
VNM	132.30	TĂNG	TĂNG	124.00	129.54	6.69%		130.10	119.35	1.69%
VPB	22.15	TĂNG	TĂNG	19.10	21.86	15.97%		20.30	20.54	9.11%
VPI	41.50	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.48%
VRC	15.00	GIẢM	GIẢM		15.55				16.26	
VRE	32.25	GIẢM	GIẢM		32.64				35.22	
VSC	25.50	GIẢM	GIẢM		26.64				29.82	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.50	GIẢM	TĂNG		24.29			24.00	21.05	-2.08%	
BID	40.10	GIẢM	TĂNG		41.24			33.40	37.15	20.06%	
BSR	9.60	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	70.80	GIẢM	GIẢM		72.54				78.53		
CTG	21.45	TĂNG	GIẢM	21.30	21.23	0.70%			21.90		
FPT	56.40	GIẢM	TĂNG		58.19			40.23	52.88	40.21%	
GAS	101.20	GIẢM	GIẢM		104.14				109.55		
GEX	20.80	GIẢM	TĂNG		21.72			20.26	20.77	2.66%	
GVR	13.60	GIẢM	N/A		13.93				N/A		
HDB	28.25	TĂNG	TĂNG	26.30	27.49	7.41%		28.00	25.62	0.89%	
HNG	15.25	GIẢM	GIẢM		15.81				17.21		
HPG	21.85	GIẢM	GIẢM		22.02				23.96		
HVN	34.90	GIẢM	GIẢM		35.91				36.93		
KDH	25.85	TĂNG	TĂNG	25.80	24.59	0.19%		24.00	23.60	7.71%	
MBB	22.90	GIẢM	TĂNG		23.50			19.72	21.26	16.13%	
MSN	75.80	GIẢM	GIẢM		77.14				81.93		
MWG	123.20	GIẢM	TĂNG		126.50			88.70	114.74	38.90%	
NVL	60.50	GIẢM	TĂNG		62.67			63.00	58.45	-3.97%	
OIL	10.60	GIẢM	GIẢM		11.10				12.17		
PLX	57.20	GIẢM	GIẢM		59.16				62.66		
PNJ	82.80	TĂNG	TĂNG	81.90	80.17	1.10%		77.07	78.69	7.43%	
POW	13.00	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	0.78%			13.98		

We Create Fortune

QNS	29.30	GIẢM	TĂNG		29.76			33.26	27.80	-11.90%	
REE	36.30	GIẢM	TĂNG		38.14			33.33	35.23	8.93%	
ROS	25.50	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-7.27%			28.86		
SBT	18.60	TĂNG	TĂNG	16.50	18.31	12.73%		17.50	16.51	6.29%	
SSI	20.80	GIẢM	GIẢM		21.61				22.27		
STB	11.00	TĂNG	GIẢM	10.55	10.71	4.27%			11.09		
TCB	23.95	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	5.74%		22.65	21.57	5.74%	
TPB	22.40	TĂNG	GIẢM	22.70	21.99	-1.32%			23.94		
VCB	85.30	TĂNG	TĂNG	80.00	83.21	6.62%		62.00	77.35	37.58%	
VCG	26.50	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.85%		18.44	24.59	43.70%	
VCS	87.60	GIẢM	GIẢM		92.95			66.50	92.48	39.07%	BÁN
VEA	53.20	GIẢM	GIẢM		54.65				59.45		
VGI	31.90	TĂNG	N/A	33.60	31.33	-5.06%			N/A		
VHM	85.90	GIẢM	TĂNG		88.24			89.13	81.06	-3.62%	
VIB	17.90	GIẢM	TĂNG		18.45			15.00	16.40	19.30%	
VIC	117.10	GIẢM	TĂNG		119.57			112.00	113.76	4.55%	
VJC	144.00	TĂNG	TĂNG	139.40	139.00	3.30%		124.50	130.27	15.66%	
VNM	132.30	TĂNG	TĂNG	124.00	129.54	6.69%		130.10	119.35	1.69%	
VPB	22.15	TĂNG	TĂNG	19.10	21.86	15.97%		20.30	20.54	9.11%	
VRE	32.25	GIẢM	GIẢM		32.64				35.22		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.35	GIẢM	GIẢM		15.45				16.59		
ANV	26.40	TĂNG	GIẢM	25.90	25.84	1.93%			27.58		
ASM	8.02	TĂNG	TĂNG	6.30	7.94	27.30%		7.61	6.94	5.39%	
BMI	26.20	TĂNG	TĂNG	26.00	25.45	0.77%		26.70	23.99	-1.87%	
BMP	53.20	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	2.70%		48.30	48.32	10.14%	
BWE	25.70	GIẢM	TĂNG		26.29			19.44	25.45	32.20%	
CEO	9.50	GIẢM	GIẢM		9.90				10.69		
CII	24.20	TĂNG	TĂNG	21.40	23.70	13.08%		24.45	22.23	-1.02%	
CRE	24.75	GIẢM	GIẢM		25.26				25.94		
CTI	24.35	TĂNG	TĂNG	24.00	24.16	1.46%		25.05	22.53	-2.79%	
CTR	48.60	TĂNG	GIẢM	46.50	47.03	4.52%			53.42		
D2D	85.50	TĂNG	TĂNG	72.50	77.30	17.93%		83.10	80.70	2.89%	MUA
DBD	53.40	GIẢM	TĂNG		56.22			38.65	50.35	38.16%	



We Create Fortune

DCM	7.57	GIẢM	TĂNG		7.92			7.63	7.15	-0.82%	
DGW	25.60	TĂNG	TĂNG	24.12	24.31	6.15%		23.04	22.55	11.12%	
DHC	34.90	TĂNG	GIẢM	33.00	33.51	5.76%			35.33		
DIG	14.10	GIẢM	TĂNG		14.73			13.90	13.14	1.44%	
DPG	44.60	GIẢM	GIẢM		46.20				50.61		
DPM	14.40	GIẢM	GIẢM		15.00			14.95	14.62	-2.19%	MUA
DRC	23.65	TĂNG	TĂNG	24.45	23.36	-3.27%		21.60	21.23	9.49%	
DXG	15.80	GIẢM	TĂNG		16.40			15.50	14.86	1.94%	
E1VFN30	15.30	GIẢM	TĂNG		15.60			15.26	14.49	0.26%	
FCN	12.10	GIẢM	GIẢM		12.77				13.36		
FLC	4.29	GIẢM	TĂNG	3.55	4.61	29.81%	BÁN	4.63	3.79	-7.34%	MUA
GEG	27.95	TĂNG	TĂNG	28.10	27.26	-0.53%		12.50	24.99	123.56%	
GMD	27.40	TĂNG	TĂNG	27.40	27.17	0.00%	MUA	28.50	26.02	-3.86%	
GTN	20.00	TĂNG	TĂNG	20.00	19.35	0.00%		15.00	17.31	33.33%	
HAG	4.37	TĂNG	GIẢM	4.46	4.19	-2.02%			5.01		
HBC	13.30	GIẢM	GIẢM		14.11				15.19		
HCM	22.15	GIẢM	TĂNG		23.37			23.40	21.08	-5.34%	
HDC	22.10	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	44.92%	
HDG	35.40	GIẢM	TĂNG		36.68			35.30	32.61	0.28%	
HPX	25.95	GIẢM	#N/A		26.96			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.05	TĂNG	GIẢM	7.19	6.52	-1.95%			7.42		
HT1	16.00	GIẢM	GIẢM		16.06				16.70		
HTM	15.60	TĂNG	GIẢM	16.80	14.68	-7.14%			18.90		
IBC	20.40	TĂNG	GIẢM	20.60	20.14	-0.97%			21.22		
IDI	7.12	GIẢM	TĂNG	7.57	7.23	-4.54%	BÁN	7.53	6.24	-5.44%	
IJC	15.35	GIẢM	TĂNG		16.14			13.10	13.74	17.18%	
ITA	3.13	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-4.86%		3.20	2.96	-2.19%	
KBC	15.50	TĂNG	TĂNG	15.45	15.21	0.32%		14.85	14.37	4.40%	
KDC	21.80	TĂNG	TĂNG	21.50	20.98	1.40%		21.90	18.17	-0.46%	
KOS	27.70	TĂNG	TĂNG	26.80	26.32	3.36%		26.30	24.59	5.32%	
KSB	20.80	GIẢM	GIẢM		21.32			24.90	21.11	-15.21%	BÁN
LDG	10.40	GIẢM	TĂNG		11.09			9.89	10.08	5.16%	
LPB	7.40	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	-3.90%			8.13		
MBG	40.10	TĂNG	TĂNG	13.70	34.58	192.70%		5.10	26.55	686.27%	
MBS	14.20	GIẢM	GIẢM		15.20				16.40		
MPC	22.30	GIẢM	GIẢM		23.35				30.50		
NBB	20.95	TĂNG	GIẢM	20.85	20.20	0.48%			22.02		
NKG	6.07	TĂNG	GIẢM	5.84	5.70	3.94%			6.45		

We Create Fortune

NLG	28.65	TĂNG	TĂNG	28.60	27.92	0.17%		26.28	26.73	9.01%	
NT2	23.30	GIẢM	GIẢM		23.58				25.44		
NTL	22.20	GIẢM	GIẢM		22.83				25.17		
NVB	8.70	TĂNG	TĂNG	7.60	8.20	14.47%		8.50	7.35	2.35%	
OGC	3.85	GIẢM	GIẢM		3.93				4.30		
PC1	18.60	GIẢM	TĂNG		20.06			19.30	18.48	-3.63%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.43			23.59	25.01	11.04%	
PHR	59.10	TĂNG	GIẢM	60.40	58.80	-2.15%			65.37		
PPC	25.10	GIẢM	GIẢM		26.18				28.66		
PTB	74.80	TĂNG	TĂNG	69.70	71.68	7.32%		60.78	64.61	23.07%	
PVD	15.90	GIẢM	GIẢM		16.99			18.10	15.96	-11.80%	
PVI	32.70	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-1.51%			36.38		
PVS	17.90	GIẢM	GIẢM		19.07				21.23		
PVT	16.70	GIẢM	TĂNG		17.22			17.31	16.28	-3.50%	
QCG	4.60	TĂNG	GIẢM	4.76	4.53	-3.36%			5.27		
SCR	6.25	GIẢM	GIẢM		6.38				6.86		
SGP	9.30	GIẢM	TĂNG		9.91			12.30	8.95	-24.39%	
SHB	6.50	TĂNG	GIẢM	6.60	6.42	-1.52%			6.86		
SHS	8.00	TĂNG	TĂNG	7.30	7.99	9.59%		8.40	7.19	-4.76%	
SZC	18.75	TĂNG	#N/A	18.30	17.08	2.46%			#N/A		
TCH	23.00	GIẢM	TĂNG		24.61			23.00	21.53	0.00%	
TCM	21.55	GIẢM	GIẢM		22.83				25.52		
TDH	10.05	GIẢM	GIẢM		11.03			10.15	10.20	0.51%	
TNG	16.10	GIẢM	GIẢM		17.35				20.78		
TTB	22.50	GIẢM	GIẢM		23.46			24.50	22.71	-7.30%	BÁN
VGC	19.20	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-4.00%			20.53		
VGT	8.80	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	-1.12%			9.82		
VHC	77.50	GIẢM	GIẢM		81.21				87.51		
VND	13.75	GIẢM	GIẢM		14.13				15.06		
VNG	22.25	TĂNG	TĂNG	19.10	21.90	16.49%		20.20	20.41	10.15%	
VPI	41.50	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.48%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.10	GIẢM	GIẢM		9.58				10.45		
AGR	4.23	TĂNG	GIẢM	4.55	4.21	-7.03%			5.03		



We Create Fortune

AMD	1.61	TĂNG	GIẢM	1.49	1.58	8.05%		1.67		
APG	8.29	GIẢM	TĂNG		8.79			9.90	7.90	-16.26%
ART	2.20	TĂNG	GIẢM	2.00	1.98	10.00%			2.25	
BCG	7.80	TĂNG	TĂNG	8.60	7.78	-9.30%		6.39	7.30	22.07%
C4G	6.40	TĂNG	GIẢM	6.90	6.22	-7.25%			7.72	
C69	17.40	GIẢM	GIẢM		21.69			4.34	22.95	428.51%
CCL	7.20	GIẢM	GIẢM		7.50				10.28	
CVT	22.90	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	7.76%		20.35	20.44	12.53%
DAH	9.68	GIẢM	GIẢM		10.21				11.73	
DLG	1.46	GIẢM	GIẢM		1.53				1.65	
DRH	6.21	GIẢM	GIẢM		6.70				7.76	
DTD	13.90	GIẢM	GIẢM		15.28			11.74	14.20	20.90%
EVG	2.75	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	-1.08%			2.90	
FIT	4.31	TĂNG	TĂNG	3.59	4.04	20.06%		3.64	3.16	18.41%
FTM	3.73	TĂNG	GIẢM	3.93	3.28	-5.09%			6.96	
FUES SV50	13.18	GIẢM	TĂNG		13.28			12.85	12.75	2.57%
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	0.00%			15.54	
HAH	14.30	GIẢM	TĂNG		14.79			13.00	13.89	10.00%
HAI	1.76	TĂNG	GIẢM	1.69	1.76	4.14%			1.80	
HAR	3.60	GIẢM	GIẢM		3.64				3.88	
HDA	10.70	GIẢM	GIẢM		11.14				12.07	
HHP	12.10	GIẢM	GIẢM		12.11				13.53	
HHS	3.36	TĂNG	TĂNG	3.04	3.20	10.53%		3.36	2.89	0.00%
HID	2.50	TĂNG	TĂNG	2.10	2.37	19.05%		2.63	2.10	-4.94%
HII	11.30	GIẢM	GIẢM		11.82				12.29	
HQC	1.16	TĂNG	GIẢM	1.15	1.07	0.87%			1.26	
HSL	7.62	GIẢM	GIẢM		8.10				9.36	
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	4.17%			2.71	
HVG	3.45	TĂNG	GIẢM	3.02	2.89	14.24%			3.74	
HVH	18.15	GIẢM	GIẢM		18.55				21.66	
IDJ	8.00	TĂNG	TĂNG	5.90	6.20	35.59%		7.20	4.46	11.11%
JVC	4.85	TĂNG	TĂNG	3.86	4.51	25.65%		3.10	3.50	56.45%
KLF	1.30	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	-7.14%			1.48	
LCG	8.43	GIẢM	GIẢM		8.91				9.73	
LGL	9.85	GIẢM	TĂNG		10.70			7.11	9.49	38.48%
LHG	15.80	GIẢM	GIẢM		16.48				18.02	
LMH	13.00	GIẢM	#N/A		13.61				#N/A	
MST	3.70	TĂNG	TĂNG	2.80	3.38	32.14%		3.40	2.80	8.82%

We Create Fortune

NDN	16.50	GIẢM	TĂNG		17.05			13.10	16.27	25.91%	
PHC	12.10	TĂNG	GIẢM	13.30	11.92	-9.02%		14.20	12.76	-10.14%	
PLP	11.55	GIẢM	TĂNG		12.82			10.95	10.44	5.48%	
PVB	19.40	GIẢM	TĂNG		20.09			19.42	18.62	-0.09%	
PVC	6.90	TĂNG	TĂNG	6.89	6.76	0.16%		6.70	6.30	2.99%	
PVX	1.20	GIẢM	GIẢM		1.44				1.50		
PXL	5.70	TĂNG	GIẢM	5.50	4.99	3.64%			6.41		
SHI	8.72	GIẢM	TĂNG		9.42			5.77	8.30	51.25%	
SJF	2.38	GIẢM	GIẢM		2.54				3.16		
SPP	2.20	GIẢM	GIẢM		2.72				3.36		
TDC	8.72	GIẢM	TĂNG	9.49	8.87	-6.56%	BÁN	7.05	8.48	23.62%	
TIG	4.30	TĂNG	TĂNG	3.40	3.68	26.47%		3.20	3.23	34.38%	
TLH	4.24	GIẢM	GIẢM		4.43				4.89		
TNA	17.00	TĂNG	TĂNG	13.70	14.98	24.09%		11.45	12.86	48.46%	
TNI	10.00	GIẢM	GIẢM		10.28				11.25		
TSC	2.95	TĂNG	TĂNG	1.88	2.54	56.91%		1.58	2.24	86.71%	
TTF	3.01	TĂNG	GIẢM	2.93	2.80	2.73%			3.22		
TTH	2.80	GIẢM	GIẢM		3.05				3.34		
TVC	15.90	GIẢM	TĂNG		16.56			14.30	14.38	11.19%	
VC3	23.90	GIẢM	TĂNG	23.20	23.93	3.13%	BÁN	22.00	22.18	8.64%	
VCR	16.60	GIẢM	GIẢM		18.56				24.71		
VNA	4.60	GIẢM	TĂNG		5.20			4.70	3.92	-2.13%	MUA
VNE	3.53	TĂNG	GIẢM	3.35	3.45	5.37%			3.70		
VRC	15.00	GIẢM	GIẢM		15.55				16.26		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	987.79	0.06%
VN30	919.61	0.33%
VN Mid	970.82	-0.28%
VN Small	797.87	-0.18%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	104.14	-0.34%
HN30	184.01	-0.64%
VNX AllSh	881.69	0.17%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.6	-0.32%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	492.15	
Bán	500.8	
GT rỗng	-8.64	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	2.64	
Bán	13.14	
GT rỗng	-10.50	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	47.26	
Bán	50.71	
GT rỗng	-3.45	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HVG	220	6.81%
SZC	750	4.17%
NNC	2000	3.96%
D2D	2700	3.26%
TNA	500	3.03%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
AMV	300	1.65%
DGC	100	0.39%
ACB	0	0.00%
DL1	0	0.00%
DP3	0	0.00%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
GVR	400	3.03%
NHH	1100	2.82%
MPC	600	2.76%
SIP	2400	2.38%
BSR	200	2.13%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FLC	-320	-6.94%
HAX	-1200	-5.56%
YEG	-2700	-4.84%
SHI	-260	-2.90%
ASM	-230	-2.79%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
MBG	-2200	-5.20%
L14	-1900	-3.42%
SHS	-200	-2.44%
VCR	-400	-2.35%
SHB	-100	-1.52%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VGG	-2900	-5.09%
TID	-1100	-4.76%
C4G	-100	-1.54%
LPB	-100	-1.33%
SDI	-500	-0.45%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	390,805	
VCB	316,738	
VHM	288,058	
VNM	230,733	
GAS	194,075	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	38,101	
VCS	14,160	
VCG	11,705	
PVS	8,603	
SHB	7,941	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	168,728	
VGI	96,273	
VEA	70,238	
GVR	52,984	
MCH	52,171	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
FLC	25,462,500	8,541,990
ROS	25,461,720	22,689,403
HPG	7,595,670	4,107,787
VPB	7,540,120	6,846,951
HQC	6,511,440	2,991,621

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	3,654,533	3,266,058
PVS	1,884,959	1,754,073
ACB	1,081,685	2,238,866
HUT	1,006,880	1,299,645
ART	987,240	1,060,119

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	1,519,570	1,721,657
LPB	690,496	653,918
GVR	553,100	453,010
VIB	496,720	1,359,420
C4G	393,900	344,075

Nguồn: Bloomberg & YSVN

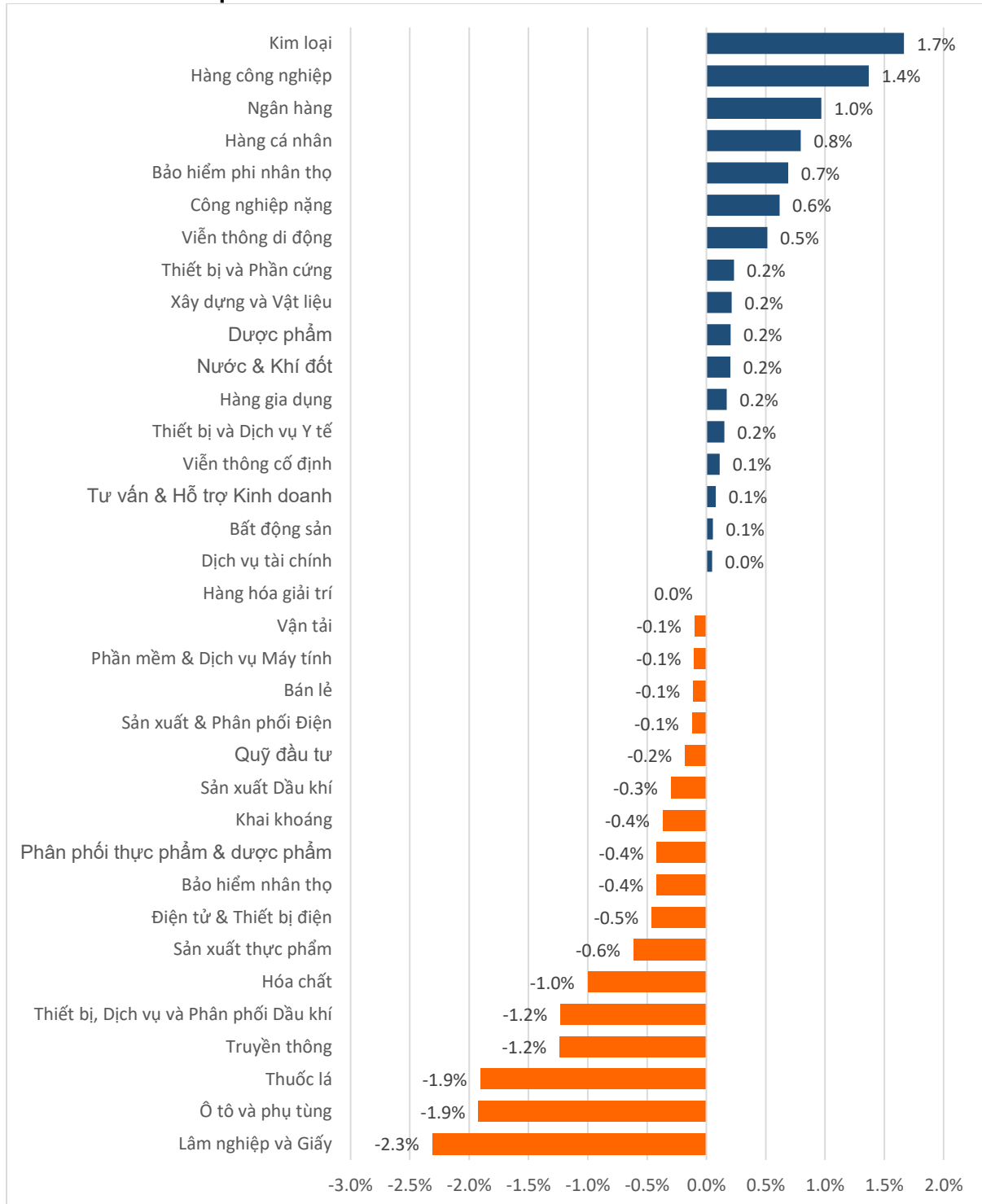
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



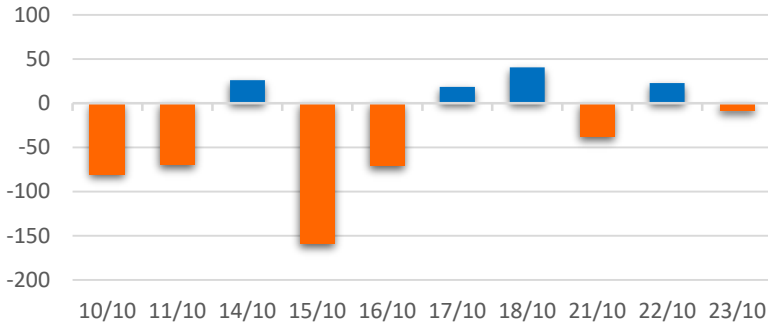
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

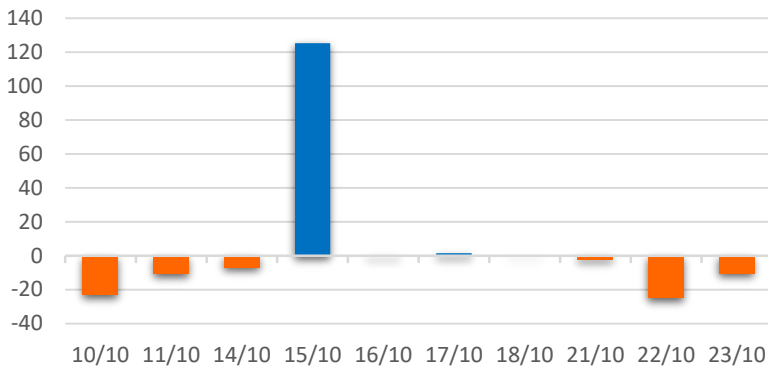
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ROS	16,830	PVD	21,517
VJC	14,964	VHM	18,896
PTB	14,237	SFI	15,860
HDB	10,473	VNM	10,706
SBT	10,325	HPG	10,387

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

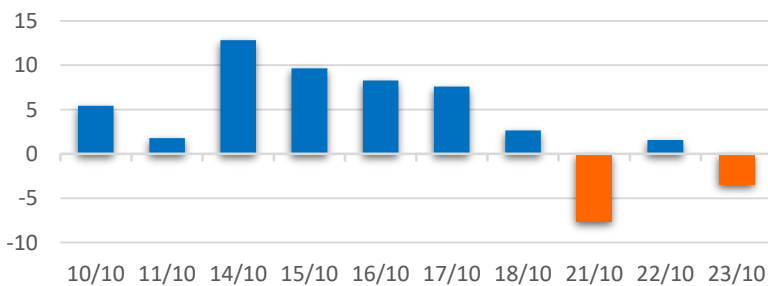
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
BVS	597	PVS	10,003
SLS	295	CEO	1,136
TIG	259	PVG	273
TNG	164	VCS	213
LAS	146	NTP	176

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ACV	3,955	BSR	6,106
QNS	2,009	LPB	3,489
VGG	1,656	SDI	949
VTP	698	GVR	745
MCH	540	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



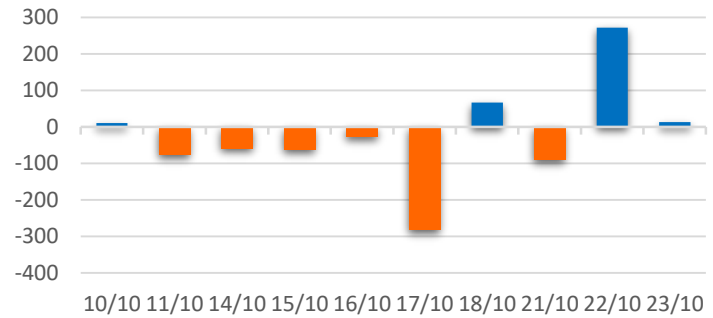
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

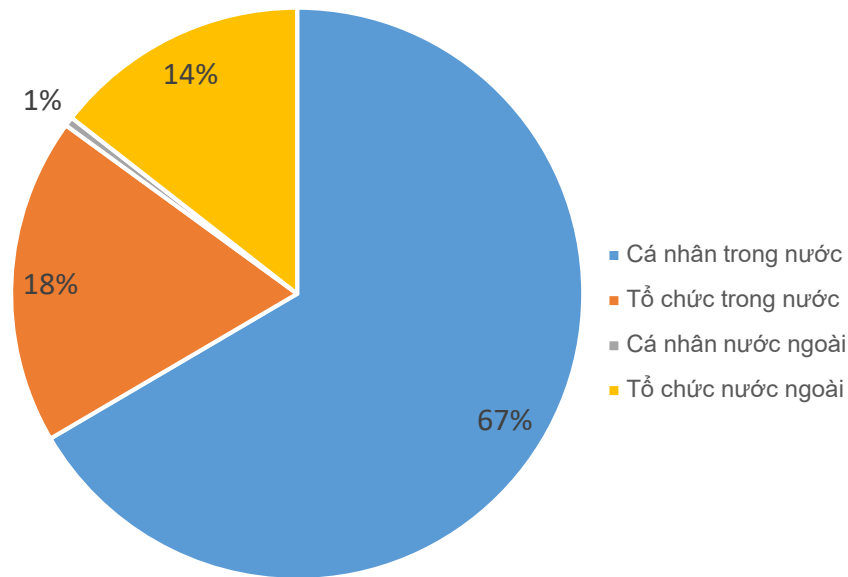
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MBB	12,108	VJC	32,014
HPG	11,253	VNM	4,553
KBC	8,004	REE	1,945
E1VFN30	5,672	HPG	1,769
SSI	5,413	TCB	1,238

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

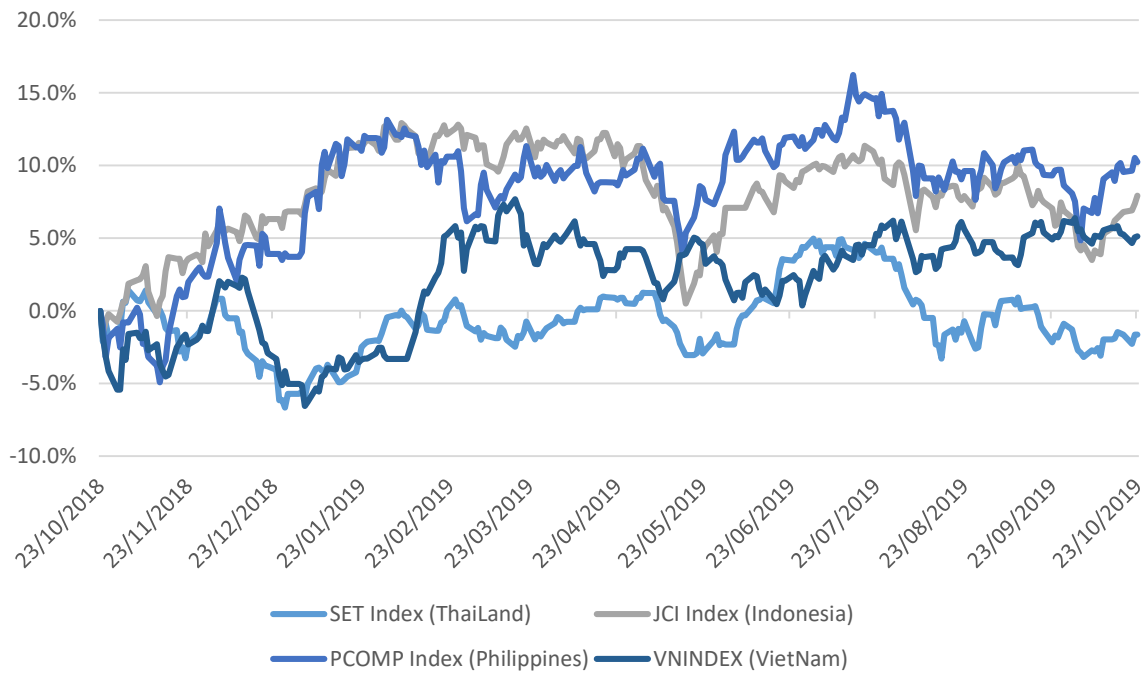


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

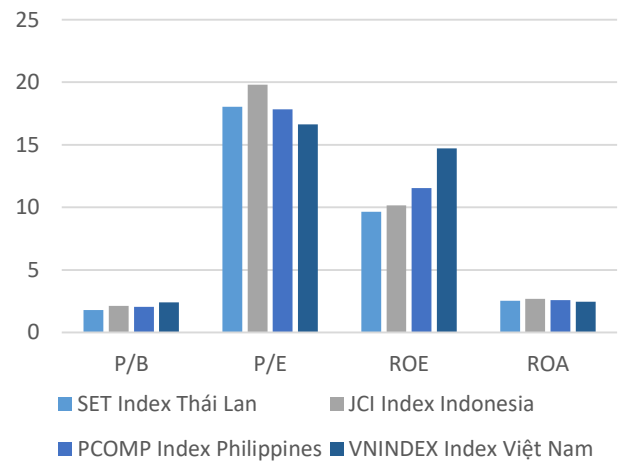
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.0x	2.4x
P/E		18.0x	19.8x	17.8x	16.6x
ROE	%	9.64	10.15	11.54	14.70
ROA	%	2.52	2.68	2.59	2.46
Vốn hóa	Tỷ USD	564.14	512.07	195.40	143.96
GTGD	Triệu USD	1.07	0.46	0.10	0.14
LS cổ tức	%	3.13	2.46	1.64	1.87

Nguồn: Bloomberg & YSVN



■ SET Index Thái Lan ■ JCI Index Indonesia
■ PCOMP Index Philippines ■ VNINDEX Index Việt Nam



We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written